

Số: ~~2010~~ /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 11 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Công bố Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và không tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, cụ thể như sau:

1. Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Phụ lục I.

2. Danh mục thủ tục hành chính không thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Phụ lục II.

Điều 2. Nguyên tắc thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính và trách nhiệm của cơ quan, đơn vị có liên quan

1. Trường hợp Danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh tại Phụ lục I được cơ quan nhà nước có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế sau ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì vẫn thống nhất áp dụng thực hiện tại Bộ phận Một cửa.

2. Các thủ tục hành chính không tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Một cửa của UBND cấp xã thì được thực hiện tại nơi làm việc của công chức cấp xã và phải áp dụng quy trình theo dõi việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ, trả kết quả giải quyết theo quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ và Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 18/10/2018 của UBND tỉnh.

3. Các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, Chủ tịch UBND cấp huyện được Chủ tịch UBND cấp tỉnh giao tiếp nhận tại Bộ phận Một cửa thì phải thống nhất thực hiện theo chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

4. UBND cấp xã có trách nhiệm niêm yết, đăng tải công khai, đầy đủ tại Bộ phận Một cửa và trên Trang thông tin điện tử cơ quan (nếu có) Danh mục, nội dung thủ tục hành chính được thực hiện tại Bộ phận Một cửa và không được thực hiện tại Bộ phận Một cửa.

5. Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra định kỳ và đột xuất việc thực hiện Quyết định này tại UBND cấp xã; báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh xem xét xử lý nghiêm đối với những trường hợp vi phạm việc thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính theo quy định pháp luật.

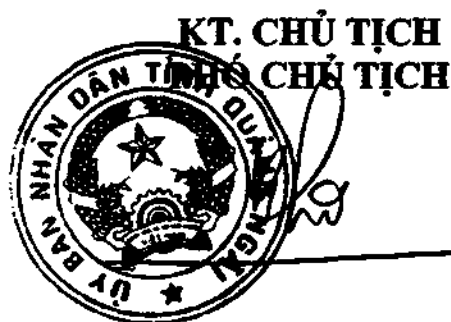
6. Quá trình tổ chức thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, sự thay đổi về Danh mục thủ tục hành chính nêu tại Phụ lục I, Phụ lục II, các cơ quan, đơn vị và địa phương kịp thời báo cáo, kiến nghị gửi Văn phòng UBND tỉnh để tổng hợp tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, HCC, CBTH;
- Lưu: VT, KSTTHC.



Phạm Trường Thọ

Phụ lục I

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN TIẾP NHẬN HỒ SƠ,
TRẢ QUẢ GIẢI QUYẾT TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA CỦA UBND
CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**



*theo Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

| STT | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|-----------|---|---|
| I | Lĩnh vực hộ tịch | |
| 1 | Thủ tục đăng ký khai sinh | Công bố tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 2 | Thủ tục đăng ký kết hôn | |
| 3 | Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con | |
| 4 | Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con | |
| 5 | Thủ tục đăng ký khai tử | |
| 6 | Thủ tục đăng ký giám hộ | |
| 7 | Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ | |
| 8 | Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch | |
| 9 | Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân | |
| 10 | Thủ tục đăng ký lại khai sinh | |
| 11 | Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | |
| 12 | Thủ tục đăng ký lại kết hôn | |
| 13 | Thủ tục đăng ký lại khai tử | |
| 14 | Thủ tục cấp bản sao trích lục hộ tịch | Công bố tại Quyết định số 299/QĐ-BTP ngày 29/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp |
| II | Lĩnh vực chứng thực | |
| 15 | Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc | Công bố tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày |
| 16 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|------------|--|--|
| | được) | 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 17 | Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch | |
| 18 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch | |
| 19 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực | |
| 20 | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận | |
| 21 | Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở | |
| 22 | Thủ tục chứng thực di chúc | |
| 23 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | |
| 24 | Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | |
| 25 | Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | |
| III | Lĩnh vực nuôi con nuôi | |
| 26 | Thủ tục đăng ký nuôi con nuôi trong nước | Công bố tại Quyết định số 2552/QĐ- UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 27 | Thủ tục đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | |
| IV | Lĩnh vực giáo dục | |
| 28 | Thành lập nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | Công bố tại Quyết định số 2552/QĐ- UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 29 | Thủ tục sáp nhập, chia, tách nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | |
| 30 | Thủ tục giải thể nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập | |
| 31 | Thủ tục cho phép nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập hoạt động giáo dục trở lại | |
| 32 | Thủ tục cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục tiểu học | |
| V | Lĩnh vực lâm nghiệp | |
| 33 | Đăng ký khai thác tận dụng gỗ trên đất rừng trồng bằng vốn tự có khi chuyển sang trồng cao su của tổ chức, hộ | Công bố tại Quyết định |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|-----------|---|--|
| | gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư thôn | số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 34 | Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với lâm sản chưa qua chế biến có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên | |
| 35 | Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cây cảnh, cây bóng mát, cây cổ thụ có nguồn gốc khai thác từ vườn, trang trại, cây trồng phân tán của tổ chức; cây có nguồn gốc khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng tập trung, vườn nhà, trang trại, cây phân tán của cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân | |
| VI | Lĩnh vực văn hóa - thể thao | |
| 36 | Thủ tục đăng ký hoạt động thư viện tư nhân có vốn sách ban đầu từ 500 bản đến dưới 1.000 bản | Công bố tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 37 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở | |
| 38 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội | Công bố tại Quyết định số 3562/QĐ-BVHTTDL ngày 25/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa- Thể thao và Du lịch |
| 39 | Thủ tục xét tặng danh hiệu Gia đình văn hóa hàng năm | Công bố tại Quyết định số 4011/QĐ-BVHTTDL ngày 25/9/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 40 | Thủ tục xét tặng Giấy khen Gia đình văn hóa | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|------------|---|---|
| VII | Lĩnh vực bảo trợ xã hội | |
| 41 | Thủ tục xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | Công bố tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 42 | Thủ tục đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | |
| 43 | Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở | |
| 44 | Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng | |
| 45 | Thủ tục xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế. | |
| 46 | Thủ tục thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật, người khuyết tật mang thai nuôi con dưới 36 tháng tuổi) | |
| 47 | Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | |
| 48 | Thủ tục thực hiện trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | |
| 49 | Thủ tục hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp | |
| 50 | Thủ tục hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả đối tượng người khuyết tật đặc biệt nặng) | |
| 51 | Thủ tục hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng). | |
| 52 | Thủ tục trợ giúp xã hội đột xuất đối với người bị thương nặng do thiên tai, hỏa hoạn; tai nạn giao thông, tai nạn lao động đặc biệt nghiêm trọng hoặc các lý do bất khả kháng khác tại nơi cư trú hoặc ngoài nơi cư trú | |
| 53 | Thủ tục hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng | |
| 54 | Thủ tục hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | |
| 55 | Thủ tục "Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|-------------|---|--|
| | dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn” | |
| 56 | Thủ tục tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện (có xác nhận của UBND cấp xã) | Quyết định số 1593/QĐ-LĐTBXH ngày 10/10/2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội |
| 57 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân (có xác nhận của UBND cấp xã) | Công bố tại Quyết định số 1724/QĐ-LĐTBXH |
| 58 | Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình | ngày 24/11/2015 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội |
| 59 | Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng | |
| 60 | Hoãn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng | |
| 61 | Miễn chấp hành quyết định cai nghiện bắt buộc tại cộng đồng | |
| VIII | Lĩnh vực người có công | |
| 62 | Thủ tục xác nhận liệt sĩ | |
| 63 | Thủ tục giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01/01/1945 | |
| 64 | Thủ tục giải quyết chế độ đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01/01/1945 đến trước ngày khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 | |
| 65 | Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với người thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ | Công bố tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 66 | Thủ tục xác nhận liệt sĩ đối với người không thuộc lực lượng quân đội, công an hy sinh trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ. | |
| 67 | Thủ tục đổi hoặc cấp lại Bằng Tổ quốc ghi công | |
| 68 | Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là người hưởng chế độ mất sức lao động | |
| 69 | Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần khi người có công với cách mạng từ trần | |
| 70 | Thủ tục giải quyết trợ cấp tiền tuất hàng tháng cho thân | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|-----|---|---------|
| | nhân khi người có công với cách mạng từ trần | |
| 71 | <p>Thủ tục hưởng lại chế độ ưu đãi đối với người có công hoặc thân nhân trong các trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bị tạm đình chỉ chế độ do bị kết án tù đã chấp hành xong hình phạt tù; - Bị tạm đình chỉ do xuất cảnh trái phép nay trở về nước cư trú; - Đã đi khỏi địa phương nhưng không làm thủ tục di chuyển hồ sơ nay quay lại đề nghị tiếp tục hưởng chế độ; - Bị tạm đình chỉ chế độ chờ xác minh của cơ quan điều tra | |
| 72 | Thủ tục giải quyết chế độ đối với thân nhân liệt sĩ | |
| 73 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ đi lấy chồng hoặc vợ khác | |
| 74 | Thủ tục giải quyết chế độ đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến | |
| 75 | Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh, người hưởng chính sách như thương binh | |
| 76 | Thủ tục giải quyết chế độ đối với thương binh đồng thời là bệnh binh | |
| 77 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | |
| 78 | Thủ tục giải quyết hưởng chế độ ưu đãi đối với con đẻ người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | |
| 79 | Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng hoặc hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù, đày | |
| 80 | Thủ tục giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | |
| 81 | Thủ tục giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng | |
| 82 | Thủ tục sửa đổi thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công | |
| 83 | Thủ tục di chuyển hồ sơ người có công với cách mạng | |
| 84 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | |
| 85 | Thủ tục giải quyết chế độ ưu đãi đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng | |
| 86 | Thủ tục giám định lại thương tật do vết thương cũ tái phát | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|-----|--|---|
| | và điều chỉnh chế độ | |
| 87 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết | |
| 88 | Thủ tục mua bảo hiểm y tế đối với người có công và thân nhân | |
| 89 | Thủ tục xác nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với người bị thương không thuộc lực lượng công an, quân đội trong chiến tranh từ ngày 31/12/1991 trở về trước không còn giấy tờ | |
| 90 | Thủ tục bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ | |
| 91 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | |
| 92 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | |
| 93 | Thủ tục đính chính thông tin trên bia mộ liệt sĩ | |
| 94 | Thủ tục lập Sổ theo dõi và cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình | |
| 95 | Thủ tục thực hiện chế độ ưu đãi trong giáo dục đào tạo đối với người có công với cách mạng và con của họ | |
| 96 | Thủ tục xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ | |
| 97 | Thủ tục ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi | |
| 98 | Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ | Công bố tại Quyết định số 5020/QĐ-BQP ngày 28/12/2011 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng |
| 99 | Thủ tục giải quyết chế độ một lần đối với thân nhân của quân nhân trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước từ ngày 30/4/1975 trở về trước có 20 năm trở lên phục vụ quân đội đã phục viên, xuất ngũ đã từ trần | Công bố tại Quyết định số 257/QĐ-BQP ngày 20/01/2016 của Bộ |
| 100 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp "Giấy chứng nhận" đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế | Công bố tại Quyết định số 257/QĐ-BQP ngày 20/01/2016 của Bộ |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|-----------|---|--|
| | | trưởng Bộ Quốc phòng |
| 101 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc | |
| 102 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc Phòng) | |
| 103 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết | Công bố tại Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 16/3/2012 của Bộ trưởng Bộ Quốc Phòng |
| 104 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã, thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh) | |
| 105 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh | |
| IX | Lĩnh vực giảm nghèo | |
| 106 | Thủ tục công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm | Công bố tại Quyết định số 673/QĐ-BLĐTBXH |
| 107 | Thủ tục công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|-------------|--|--|
| | trong năm | ngày 12/5/2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội |
| X | Lĩnh vực trẻ em | |
| 108 | Thủ tục đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | Công bố tại Quyết định số 847/QĐ-BLĐTBXH ngày 09/6/2017 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội |
| 109 | Thủ tục phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | |
| 110 | Thủ tục chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | |
| 111 | Thủ tục thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | |
| XI | Lĩnh vực hòa giải cơ sở | |
| 112 | Thủ tục công nhận hòa giải viên | Công bố tại Quyết định số 2338/QĐ-BTP ngày 06/9/2018 của Bộ Tư pháp |
| 113 | Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải | |
| 114 | Thủ tục thôi làm hòa giải viên | |
| 115 | Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên | |
| XII | Lĩnh vực môi trường | |
| 116 | Thủ tục xác nhận đăng ký kế hoạch bảo vệ môi trường | Công bố tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 117 | Thủ tục tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường | |
| XIII | Lĩnh vực đất đai | |
| 118 | Giao đất, cho thuê đất cho hộ gia đình, cá nhân; giao đất cho cộng đồng dân cư đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất | - Công bố tại Quyết định số |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|-----|--|--|
| 119 | Chuyển mục đích sử dụng đất phải được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với hộ gia đình, cá nhân | 501/QĐ-UBND ngày 02/4/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi. - Cơ quan tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả: UBND các xã nơi có đất (trừ phường, thị trấn: nộp hồ sơ và nhận kết quả trực tiếp tại Bộ phận Một cửa cấp huyện). - Trường hợp đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, UBND xã phải chuyển hồ sơ đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thông qua Bộ phận |
| 120 | Đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | |
| 121 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01/7/2014 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | |
| 122 | Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | |
| 123 | Đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp Giấy chứng nhận | |
| 124 | Đăng ký xác lập quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề sau khi được cấp Giấy chứng nhận lần đầu và đăng ký thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế thửa đất liền kề | |
| 125 | Gia hạn sử dụng đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế | |
| 126 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân khi hết hạn sử dụng đất đối với trường hợp có nhu cầu | |
| 127 | Tách thửa hoặc hợp thửa đất | |
| 128 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất | |
| 129 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp | |
| 130 | Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện | |
| 131 | Đăng ký và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu | |
| 132 | Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu | |
| 133 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu đối với | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|-----|---|-------------------|
| | tài sản gắn liền với đất mà chủ sở hữu không đồng thời là người sử dụng đất | Một cửa cấp huyện |
| 134 | Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp | |
| 135 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý | |
| 136 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở, công trình xây dựng trong các dự án phát triển nhà ở | |
| 137 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng | |
| 138 | Bán hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | |
| 139 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai; xử lý nợ hợp đồng thế chấp, góp vốn; kê biên, đấu giá quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất để thi hành án; thỏa thuận hợp nhất hoặc phân chia quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của hộ gia đình, của vợ và chồng, của nhóm người sử dụng đất; chuyển quyền sử dụng đất của hộ gia đình vào doanh nghiệp tư nhân | |
| 140 | Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất | |
| 141 | Cấp lại Giấy chứng nhận hoặc cấp lại Trang bổ sung của Giấy chứng nhận do bị mất | |
| 142 | Đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền (xác định lại diện tích đất ở) | |
| 143 | Chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân | |

| STT | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|-----|--|---|
| 144 | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường | Công bố tại Quyết định số 2571/QĐ-BTNMT ngày 20/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường |
| 145 | Hòa giải tranh chấp đất đai | Công bố tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |

Phụ lục II
DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH KHÔNG THỰC HIỆN TIẾP
NHẬN HỒ SƠ, TRẢ KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA
CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 2046/QĐ-UBND ngày 16 tháng 11 năm 2018
của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi)



| STT | Tên thủ tục hành chính | Ghi chú |
|-----------|---|---|
| I | Lĩnh vực hộ tịch | |
| 1 | Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động | - Công bố tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh. - Người trực tiếp thực hiện: Công chức Tư pháp - Hộ tịch được giao nhiệm vụ đăng ký lưu động. |
| 2 | Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động | |
| 3 | Thủ tục đăng ký khai tử lưu động | |
| II | Lĩnh vực tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo | |
| 4 | Thủ tục tiếp công dân tại UBND cấp xã | Công bố tại Quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh |
| 5 | Thủ tục xử lý đơn thư | |
| 6 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND cấp xã | |
| 7 | Thủ tục giải quyết tố cáo của Chủ tịch UBND cấp xã | |